

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 771/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26/10/2018.

V/v Ly hôn giữa bà L và ông T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Bảy

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Hiệp;

2. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức- Thư ký Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận S tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dị Thuỳ- Kiểm sát viên

Trong ngày 26 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2018/TLST-HNGĐ ngày 29/3/2018, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 359/2018/QĐSTXX-HNGĐ ngày 14/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 193/2018/QĐST- HNGĐ ngày 04/10/2018, giữa:

Nguyên đơn: Bà L sinh năm: 1961.

Thường trú: Đường H, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

(Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông T, sinh năm: 1961;

Thường trú: Đường H, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà L trình bày:

Bà L và Ông T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 152 ngày 28/12/1987 (bản chính đã thất lạc).

Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng cũng hạnh phúc đến năm 2013, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, luôn bất đồng ý kiến. Ông T thường bỏ nhà đi chơi với bạn bè, không lo lắng cho gia đình. Bà L và ông T nhiều lần muốn hàn gắn nhưng không được. Hai bên đã sống ly thân từ đó đến nay. Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T

- Về con chung: có 02 con chung, tên A, sinh ngày 19/8/1988 và B, sinh ngày 22/10/1993, 02 con đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông T tự khai không có.

Bị đơn ông T: Tại bản tự khai ngày 30/6/2018, ông T trình bày: Vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn năm 1987, vợ chồng không có mâu thuẫn. Sau đó, Tòa án triệu tập hợp lệ để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không lấy được lời khai cũng như tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay: Bị đơn ông T vắng mặt. Nguyên đơn bà L có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung: có 02 con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: Bà L và ông T tự khai không có nên không xem xét, đề nghị Tòa án xét xử ly hôn vắng mặt ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận S nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận S theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà L có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, khai chứng cứ và hòa giải; xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 288 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 152 ngày 28/12/1987 tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh) nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ

chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau. Nhưng theo lời khai của bà L thì trong quá trình chung sống, ông T và bà L phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được, dẫn đến việc bà L và ông T không còn chung sống với cùng nhau từ năm 2013 cho đến nay. Cho thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã gay gắt, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài.

Phía ông T mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do vậy yêu cầu của bà L xin ly hôn với ông T là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: có 02 con chung, tên A, sinh ngày 19/8/1988 và B, sinh ngày 22/10/1993, 02 con đã trưởng thành, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông T tự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà L

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L được ly hôn với ông T.

- Về con chung: có 02 con chung, tên A, sinh ngày 19/8/1988 và B, sinh ngày 22/10/1993, 02 con đã trưởng thành.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Bà L, ông T tự khai không có

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà L phải chịu là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000 đồng theo

biên lai số 0029001 ngày 29/3/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận S. Bà L đã nộp đủ án phí.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận S;
- Chi cục THADS Quận S;
- UBND Phường B, Quận N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Bé Bảy